TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2015

Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100105454 ngày 23/2/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 08/5/2015.
- Vốn điều lệ: 26.097.100.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 26.097.100.000 đồng
- Địa chỉ: Nhà G9 số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Thanh Xuân Nam – Quận Thanh Xuân – Hà Nội.
- Điện thoại: 043.8542209.
- FAX: 043.8545855
- Website: www.sdcc.com.vn
- Mã cổ phiếu SDC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà tiền thân là Xí nghiệp thiết kế Sông Đà được thành lập năm 1975, sau nhiều lần được đổi tên cho phù hợp với tình hình nhiệm vụ, Năm 2001 được đổi tên thành Công ty tư vấn xây dựng Sông Đà trên cơ sở hợp nhất các Đơn vị : Công ty tư vấn và khảo sát thiết kế; Công ty thiết kế tự động hoá CODEMA; Trung tâm thí nghiệm xây dựng Miền Bắc; Trung tâm thí nghiệm xây dựng Miền Nam; Phòng tư vấn giám sát chất lượng thuộc Tổng công ty Sông Đà.

Công ty đã được cấp chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào tháng 6/2002 và cấp lần 2 vào ngày 15/1/2013.

Đến cuối năm 2004, Công ty đã tiến hành thực hiện cổ phần hoá và được đổi tên thành Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28/10/2004 và quyết định 57/QĐ-BXD ngày 14/1/2005 về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty tư vấn xây dựng Sông Đà thành Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà.

Signature Not Verified
Ký bởi: ĐINH VĂN DUẨN
Ký ngày: 6/4/2016 17:09:35

Tháng 11 năm 2006 Công ty đã thực hiện niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: SDC (vốn điều lệ ban đầu là: 15.000.000.000 đồng).

Sau gần 40 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà đã có bề dày kinh nghiệm trong các lĩnh vực thiết kế, khảo sát, tư vấn giám sát, thí nghiệm các công trình thuỷ điện lớn trong nước như: Thuỷ điện Thác Bà, Hoà bình, Yaly, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4, Tuyên Quang, Sơn La, Nậm chiến, Bình Điền, Sử pán, Đakđrinh, Sơn La, Lai châu, Bảo Lâm...; các công trình thuỷ điện nước ngoài : Xekaman 1, Xekaman 3, Xekaman 4, Sekong 4 tại Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào. Các công trình công nghiệp dân dụng: Nhà máy Xi măng Tuyên Quang, Xi măng Sông Đà, Xi măng Yaly, Xi măng Hạ Long, Nhà máy thép Việt - Ý ...Các công trình giao thông lớn như : Đường Hồ Chí Minh, Hầm đường bộ qua đèo Hải Vân...

Trong quá trình phát triển, Công ty đã 2 lần được tặng thưởng huân chương lao động hạng 3, nhiều bằng khen của Chính phủ và Bộ xây dựng. Nhiều năm được Tổng công ty Sông Đà tặng cờ thi đua cho Đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và Đơn vị CBCNV có thu nhập cao nhất.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành nghề kinh doanh** *(Các ngành nghề chính chiếm 10% tổng doanh thu trong 2 năm gần nhất):*

- Thiết kế xây dựng các công trình thủy điện.
- Khảo sát địa hình, địa chất, khoan phun chống thấm các công trình.
- Thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu xây dựng.
- Tư vấn giám sát xây dựng

- **Địa bàn kinh doanh** *(Các địa bàn hoạt động kinh doanh chính chiếm 10% tổng doanh thu trong 2 năm gần nhất):*

- Tỉnh Lai châu.
- Tỉnh Sơn La.
- Tỉnh Lâm Đồng
- Nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị** :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và là Công ty đại chúng được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Công ty được quản lý bởi Hội đồng quản trị và điều hành là Tổng Giám đốc, giúp việc cho Tổng Giám đốc có 4 phòng ban nghiệp vụ. Các chi nhánh trực thuộc Công ty gồm 07 Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, hoạt động theo phân cấp quản lý của Công ty .

Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành của mình đối với các chi nhánh thông qua định hướng phát triển, giao nhiệm vụ, giao kế hoạch, bố trí máy móc thiết bị, nhân lực cho các Chi nhánh và thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện công việc, tiến độ và kế hoạch được giao.

Quản trị Công ty với các chi nhánh thông qua việc phân cấp quản lý, ban hành định mức, đơn giá và các quy chế quản lý nội bộ. Kiểm tra thường xuyên thông qua hoạt động giao ban hành tuần, kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch hàng quý.

- **Công ty con: Công ty cổ phần phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà**

  Địa chỉ: Thôn Lại Xá – Xã Thanh Thuỷ - Thanh Hà - Hải Dương.

  Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác, cung cấp nước sạch và nước tinh khiết.

  Vốn điều lệ thực góp: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng)

  Tỷ lệ sở hữu của Công ty tư vấn cổ phần Sông Đà tại Công ty con: 73,48%

5. Định hướng phát triển:

- **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :**

- Phấn đấu trở thành Công ty tư vấn mạnh trong nước cũng như trong khu vực về lĩnh vực tư vấn xây dựng, có đủ khả năng đảm nhận các công việc tư vấn cho các dự án của Tổng công ty Sông Đà đầu tư hoặc Tổng công ty Sông Đà được giao làm tổng thầu.
- Phấn đấu đưa lĩnh vực tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư và thực hiện dự án trở thành ngành nghề chủ đạo của Công ty.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt, nâng cao chất lượng sản phẩm tư vấn các dự án năng lượng ngang với các nước trong khu vực. Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ tư vấn giám sát; tư vấn thiết kế dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; tư vấn trong lĩnh vực nhiệt điện; tư vấn quản lý dự án để đáp ứng yêu cầu trong phát triển sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, kinh doanh cho thuê trụ sở và văn phòng làm việc, sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp nước sạch, kinh doanh điện.
- Không ngừng duy trì và phát triển hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 trong toàn Công ty.
- Nâng cao năng lực quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị trực thuộc.
- Hợp tác với các đơn vị tư vấn mạnh trong và ngoài nước, liên danh, liên kết, đào tạo và phối hợp tham gia đấu thầu, tư vấn các dự án mà Công ty còn chưa đủ năng lực tự thực hiện.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn :**

- Xây dựng Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà thành một Công ty tư vấn xây dựng mạnh, phát triển bền vững với nguồn lực chất lượng cao và công nghệ hiện đại, đóng vai trò chủ chốt trong tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC của Tổng công ty Sông Đà.
- Đa dạng hoá, hiện đại hoá các dịch vụ tư vấn xây dựng: Giữ vững ngành nghề truyền thống (Thuỷ điện, thuỷ lợi) và từng bước mở rộng ra các ngành nghề mới (hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, dân dụng)
- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD đến năm 2020 như sau :

  + Giá trị tư vấn khảo sát thiết kế chiếm khoảng 60-75%.

  + Giá trị tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát, thí nghiệm và tư vấn khác chiếm khoảng 25-40%.

- **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng công ty :**

- Trong quá trình khảo sát, thiết kế các công trình thuỷ điện, dân dụng, công nghiệp, công ty luôn đặt mục tiêu giảm thiểu thấp nhất đến diện tích mất đất rừng, phòng ngừa và kìm hãm sự gia tăng ô nhiễm trong công nghiệp.

- Đầu tư sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết, cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh nhằm cải thiện đời sống sinh hoạt cho nhân dân.
- Đối với xã hội: Công ty luôn động viên CBCNV hưởng ứng nhiệt tình các phong trào ủng hộ giúp đỡ người nghèo, nhân dân các vùng thiên tai bão lụt và biển đảo của Tổ quốc.
- Đối với công đồng công ty: Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp thông qua việc xây dựng văn hoá Doanh nghiệp, giáo dục ý thức đạo đức, nghề nghiệp cho CBCNV, phấn đấu xây dựng Công ty trở thành một tập thể đoàn kết, vững mạnh và phát triển bền vững.

6. Các rủi ro:

- Giống như rất nhiều doanh nghiệp khác hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, một trong những vấn đề mà Công ty thường xuyên phải đối mặt đó là sự chậm trễ trong việc thanh toán của khách hàng. Với ngành nghề kinh doanh là tư vấn đầu tư xây dựng, các khách hàng của Công ty chủ yếu là các chủ đầu tư xây dựng nên nhiều khi nhiệm vụ tư vấn của hợp đồng đã hoàn thành nhưng do khó khăn về vốn hoặc chủ đầu giữ lại chờ quyết toán nên chậm thanh toán cho đơn vị. Như vậy, Công ty luôn phải xem xét và cân đối nguồn vốn một cách hợp lý nhất có thể, tái cơ cấu tài chính một cách hợp lý có thể giúp Công ty hạn chế được rủi ro đặc thù này và tận dụng được hiệu quả tích cực của công cụ đòn bẩy tài chính.
- Bên cạnh đó, do đặc thù tính chất công việc của Công ty có hàm lượng chất xám cao, vì vậy yếu tố con người có thể coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Trong điều kiện ngành xây dựng đang phát triển nhanh như ở Việt Nam hiện nay, trong lĩnh vực tư vấn xây dựng Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh nếu Công ty không có chính sách đãi ngộ tốt đối với người lao động cũng như không có kế hoạch dài hơn trong việc đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực thì Công ty sẽ phải đối mặt với nguy cơ chảy máu chất xám hoặc năng lực cán bộ không theo kịp yêu cầu công việc.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2015:

Năm 2015, mặc dù nền kinh tế vĩ mô đã từng bước ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng và sản xuất đã có sự chuyển biến tích cực vào cuối năm. Tuy nhiên mức tăng trưởng còn thấp, vẫn tác động mạnh đến mọi mặt hoạt động của các doanh nghiệp nói chung, lĩnh vực tư vấn xây dựng nói riêng và đặc biệt khó khăn trong việc mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm mới cho Công ty.

Tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ, công nhân viên. Tất cả đã đoàn kết, thống nhất với quyết tâm cao, chủ động, sáng tạo, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm để thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2015	TH năm 2015	Tỷ lệ HTKH
I	**Tổng giá trị SXKD**	10^6đ	**79.000**	**88.330**	**111,81%**
1	Giá trị khảo sát và khoan phun	10^6đ	18.000	14.422	80,12%
2	Giá trị Tư vấn, Thiết kế	10^6đ	32.400	24.829	76,63%
3	Giá trị Thí nghiệm	10^6đ	28.600	49.080	171,61%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2015	TH năm 2015	Tỷ lệ HTKH
II	**Kế hoạch tài chính**				
1	Doanh thu	10^6đ	79.000	84.631	107,13%
2	Tổng chi phí	10^6đ	75.000	79.811	106,41%
3	Nộp Ngân sách	10^6đ	13.400	22.294	166,38%
4	Lợi nhuận	10^6đ			
-	Lợi nhuận trước thuế	10^6đ	4.000	4.820	120,51%
-	Lợi nhuận sau thuế	10^6đ	3.120	3.668	117,56%
5	Tỷ suất lợi nhuận				
-	Lợi nhuận cận biên	%	5%	5,7%	112,49%
-	Lợi nhuận sau thuế / Vốn điều lệ	%	12%	14,1%	117,56%
-	Lợi nhuận sau thuế / VCSH	%	6%	7,1%	116,61%
-	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2%	2,9%	144,48%
6	Vốn điều lệ	10^6đ	26.097	26.097	100,00%
7	Vốn chủ sở hữu	10^6đ	51.000	51.416	100,81%
8	Tổng tài sản	10^6đ	153.000	124.491	81,37%
9	Hệ số phải trả / vốn chủ sở hữu	10^6đ	3,9	1,4	36,44%
III	**Kế hoạch đầu tư**	10^6đ	**3.000**	**1.172**	39,07%

2. Tổ chức nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành : Ban điều hành gồm Tổng Giám đốc Công ty**

➢ **Họ và tên : ĐINH VĂN DUẨN**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 24/12/1974
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Tri Phương, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
Địa chỉ thường trú : P905, 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Thuỷ lợi, Thạc sỹ kỹ thuật.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Hội đồng quản trị -Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn Sông Đà
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

➢ **Họ và tên : NGUYỄN ĐẠI THỤ**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 19/01/1975
Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xã Gia khánh - Huyện Gia Lộc - Tỉnh Hải Dương
Địa chỉ thường trú : 50 ngách 310/90 đường Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Trình độ văn hóa : 12/12
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng, Thạc sỹ kỹ thuật.
Chức vụ hiện nay : Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn Sông Đà
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 2.209 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của Công ty: Không.
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích của Công ty: Không.

➢ **Họ và tên: LÊ THỊ THIÊN KIM**

Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 21/8/1963
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Phù Vân - Kim Bảng - Hà Nam.
Địa chỉ thường trú : Lụ B-NV33-KĐT Trung Hoà Nhân Chính - Phường Nhân chính - Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Trình độ văn hoá : 10/10
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
Chức vụ hiện nay : Phó tổng giám đốc kiêm Chủ tịch Công đoàn Công ty
Số cổ phần nắm giữ : 51 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/ cổ phần)
- Những người liên quan nắm giữ cổ phần Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

➢ **Họ và tên : LÊ MINH QUYẾT**

Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 07/8/1976
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Quê quán : Xóm Duy Minh - Huyện Duy Tiên - Tỉnh Hà Nam
Địa chỉ thường trú : Số 41 - Ngừ 145 - Định công Thượng - P. Định công - Quận Hoàng mai - Hà Nội
Trình độ văn hoá : 12/12
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Kế toán
Chức vụ hiện nay : Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần cá nhân nắm giữ : 0 cổ phần
Những người liên quan nắm giữ cổ phần Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.

- **Những thay đổi trong Ban Điều hành:**

- Ngày 18/4/2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thống nhất miễn nhiệm thành viờn HĐQT đối với các Ông Trịnh Văn Thới và Phạm Văn Hùng, đồng thời bầu bổ sung các Ông Đinh Văn Duẩn, Cù Văn Vinh làm thành viên HĐQT
- Ngày 22/4/2015, các thành viên HĐQT đã thống nhất bầu Ông Nguyễn Văn Tiến làm Chủ tịch HĐQT Công ty

- Ngày 22/4/2015, các thành viên HĐQT đã thống nhất miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc đối với Ông Phạm Văn Hùng.
- Ngày 22/4/2015, các thành viên HĐQT đã thống nhất bầu Ông Đinh Văn Duẩn làm Tổng giám đốc Công ty
- Ngày 14/8/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã có các quyết định miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty đối với các Ông Đỗ Sơn Hải, Đỗ Duy Tháp và Phạm Văn Tích.

• Tổng số CBCNV có Hợp đồng lao động ≥ 1 năm (đến 31/12/2015) là: 323 người

- Trình độ trên đại học: 14 người; chiếm 4%
- Trình độ đại học: 176 người; chiếm 54%
- Trình độ cao đẳng: 14 người; chiếm 4%
- Trình độ trung cấp: 29 người; chiếm 9%
- Lái xe, công nhân kỹ thuật, phục vụ: 90 người; chiếm 28%

• **Các chính sách với người lao động :**

- Có chính sách đãi ngộ về lương, thưởng và cơ hội thăng tiến cho các cán bộ kỹ sư có năng lực nhằm khuyến khích người lao động luôn tâm huyết với công việc và gắn bó với Công ty.
- Thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV trong Công ty, đặc biệt là người lao động đang làm việc tại các công trình, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, phương tiện làm việc. Đa dạng hóa các hình thức khen thưởng, xây dựng cơ chế thưởng hợp lý nhằm động viên, khuyến khích CBCNV nhiệt tình công tác và nâng cao năng suất lao động. Chi trả lương và các chế độ khác kịp thời, đảm bảo đời sống cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

• **Các khoản đầu tư lớn trong năm :** Không có

• **Các Công ty con:**

- **Công ty cổ phần phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà:**

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là cung cấp nước uống tinh khiết đóng chai và nước sinh hoạt. Trong năm 2015, do các nguyên nhân như thị phần tiêu thụ sản phẩm chưa cao, tỷ lệ trích khấu hao nhà máy theo kế hoạch còn lớn do đó lợi nhuận chỉ đạt 4,6 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

ĐVT : 10^6 đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	150.241	124.490	17%
2	Doanh thu thuần	100.631	81.887	19%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.776	5.061	12%
4	Lợi nhuận khác	-460	-241	48%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
5	Lợi nhuận trước thuế	5.315	4.820	9%
6	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%	10%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**		
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/nợ ngắn hạn)	105,88%	163,14%
	- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	71,28%	112,91%
2	**Chỉ tiêu cơ cấu vốn**		
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản	65,74%	58,70%
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu	191,85%	142,13%
3	**Chỉ tiêu năng lực hoạt động**		
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân)	2,52	1,9
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	66,98%	65,78%
4	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**		
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	4,33%	4,48%
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	8,46%	7,13%
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	2,90%	2,95%
	- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	5,74%	6,18%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần :

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn: 2.609.710 cổ phần
Cổ phần đang lưu hành: 2.609.648 cổ phần
Số lượng cổ phần tự do: 2.609.648 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

b) Cơ cấu cổ đông (chốt danh sách đến ngày 25/3/2016):

- Cổ đông sáng lập Tổng công ty Sông Đà : 1.331.100 cổ phần = 51,01% VĐL
- Các cổ đông nước ngoài : 198.443 cổ phần = 7,60% VĐL
- Cổ đông lớn -Phạm Anh Đức -TV HĐQT : 327.468 cổ phần = 12,55% VĐL
- Cổ đông lớn -Phạm Minh Hoàng : 192.900 cổ phần = 7,39% VĐL
- Cổ đông tổ chức trong nước khác : 6.657 cổ phần = 0,26% VĐL
- Các cá nhân khác : 553.142 cổ phần = 21,2% VĐL

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Tổng giá trị sản xuất kinh doanh đạt: 88,3 tỷ đồng/kế hoạch 79 tỷ đồng bằng 112% kế hoạch năm.
- Tổng doanh thu đạt: 84,6 tỷ đồng/kế hoạch 79,0 tỷ đồng bằng 107% kế hoạch năm.
- Tổng số tiền về tài khoản đạt: 101,96 tỷ đồng/kế hoạch 85,31 tỷ đồng bằng 109% kế hoạch năm.
- Tổng giá trị lợi nhuận đạt: 4,82 tỷ đồng/kế hoạch 4 tỷ đồng bằng 121% kế hoạch năm.
- Đảm bảo việc làm cho hơn 300 CBCNV với thu nhập bình quân đạt: 10,6 triệu đồng/1 người/tháng.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức 10% bằng tiền mặt.

1.1. Về tình hình thực hiện kế hoạch SXKD.

Trong năm 2015, Công ty đã đảm bảo tiến độ và chất lượng của công tác tư vấn đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư đồng thời góp phần hoàn thành các mục tiêu tiến độ thi công tại các công trình trọng điểm như phát điện tổ máy số 01 thủy điện Lai Châu, thủy điện Đồng Nai 5 thủy điện Bản Chát, thủy điện Bảo Lâm 3, thủy điện Nậm Nghiệp 1,...

Tổng giá trị sản xuất kinh doanh đạt: **88,3** tỷ đồng/kế hoạch 79 tỷ đồng bằng **112%** kế hoạch năm. Trong đó:

- Giá trị công tác khảo sát đạt: **14,422** tỷ đồng/kế hoạch 18 tỷ đồng bằng **80,1**% kế hoạch năm.
- Giá trị công tác thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn khác đạt: **24,828** tỷ đồng/kế hoạch 32,4 tỷ đồng bằng **76,6%** kế hoạch năm.

Nguyên nhân sản lượng công tác khảo sát, thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn khác đạt thấp hơn so với kế hoạch là do những nguyên nhân chính sau đây:

+ Tiềm năng về thị trường của các dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng phát triển thuỷ điện - lĩnh vực hoạt động truyền thống của Công ty đang dần bị thu hẹp. Các công trình thủy điện có quy mô đầu tư trên 30MW hầu như không còn nhiều. Bên cạnh đó tình hình đầu tư vào các dự án thủy điện của các Chủ đầu tư trong và ngoài ngành điện cũng gặp rất nhiều khó khăn.
+ Trong năm 2015, về cơ bản Công ty vẫn phải tập trung, sử dụng mọi nguồn lực để đảm bảo tiến độ và chất lượng của công tác tư vấn tại CTTĐ Xêkaman 3 đáp ứng theo yêu cầu của Chủ đầu tư vì vậy chưa tập trung tối đa cho công tác tìm kiếm thị trường, phát triển công việc mới của Công ty.

+ Một số công trình lớn như công trình thủy điện Xêkaman 4, thủy điện Đăk Mi 2, Dự án Trung tâm điều hành của TKV tại Quảng Ninh, Dự án vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao, ... các Chủ đầu tư đã dừng hoặc chậm triển khai công tác khảo sát, tư vấn giám sát, thiết kế bản vẽ thi công từ đó làm tổng giá trị sản lượng của các công trình này giảm khoảng 3 tỷ đồng.

– Giá trị công tác thí nghiệm đạt: **49,08** tỷ đồng/kế hoạch 28,6 tỷ đồng bằng **171,6%** kế hoạch năm.

Nguyên nhân giá trị sản lượng tăng chủ yếu là do việc đẩy mạnh công tác tập hợp hồ sơ nghiệm thu thanh toán tại công trình thủy điện Đồng Nai 5 (sản lượng thực hiện đạt 10,89 tỷ đồng/kế hoạch là 4 tỷ đồng bằng 272% kế hoạch năm), thủy điện Xêkaman 1 (sản lượng thực hiện đạt 7,51 tỷ đồng/kế hoạch là 5 tỷ đồng bằng 150% kế hoạch năm) và đặc biệt là công trình thủy điện Lai Châu (sản lượng thực hiện đạt 19,81 tỷ đồng/kế hoạch là 7 tỷ đồng bằng 283% kế hoạch năm).

Bên cạnh đó, một số công trình khác có giá trị sản lượng công tác thí nghiệm tăng so với kế hoạch như công trình thủy điện Huội Quảng, thủy điện Sơn La. Nậm Mức, Nho Quế 2,3,... đã khiến cho tổng giá trị sản xuất kinh doanh của công tác thí nghiệm năm 2015 hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

1.2. Về tình hình thực hiện doanh thu và thu hồi công nợ.

Trong năm 2015, mặc dù phải chịu ảnh hưởng bởi công tác chuẩn bị về nguồn vốn, thủ tục đầu tư, phê duyệt dự án, phê duyệt thiết kế của các Chủ đầu tư nhưng Công ty đã tập trung đẩy mạnh nghiệm thu thanh toán tại một số công trình có giá trị lớn như: công trình thủy điện Lai Châu là 36,1 tỷ đồng, thủy điện Đồng Nai 5 là 12,96 tỷ đồng, thủy điện Bảo Lâm 3 là 3,85 tỷ đồng,... nên toàn Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, tổng giá trị doanh thu đạt **84,6** tỷ đồng/kế hoạch 79 tỷ đồng bằng 107% kế hoạch năm.

Trong năm 2015, toàn Công ty thu hồi được **101,96** tỷ đồng công nợ bằng 109% kế hoạch năm. Một số công trình có giá trị lớn như: CTTĐ Lai Châu là 39,8 tỷ đồng; CTTĐ Xêkaman 1 là 8,5 tỷ đồng, thủy điện Đồng Nai 5 là 12,6 tỷ đồng; thủy điện Bảo Lâm 3 là 4,4 tỷ đồng.

Tuy nhiên việc mất nhiều thời gian để hoàn thiện các thủ tục nghiệm thu thanh quyết toán một số công trình như thủy điện Bản Vẽ, Nậm Chiến, Sử Pán 2, ĐăkĐrinh, Bản Chát, Xêkaman 3... cũng là nguyên nhân khiến tổng giá trị công nợ và dở dang của Công ty vẫn còn rất lớn, tính đến 31/12/2015 đạt 143,3 tỷ đồng, trong đó giá trị dở dang là 57,6 tỷ đồng, giá trị công nợ phải thu là 85,7 tỷ đồng.

1.3. Về tình hình thực hiện lợi nhuận.

Năm 2015, lợi nhuận của Công ty đạt 4,820 tỷ đồng / kế hoạch 4 tỷ đồng bằng 121% kế hoạch năm.

Mặc dù trong năm Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn trong công tác mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm do có sự cạnh tranh gay gắt giữa các Đơn vị trong và ngoài ngành làm cho chi phí tiếp thị, đấu thầu tăng cao. Bên cạnh đó công nợ phải thu khách hàng còn rất lớn, công ty đã phải trích lập chi phí dự phòng thêm 5 tỷ đồng. Tuy vậy với nỗ lực lớn trong việc tiết kiệm chi phí hạ giá thành, năm 2015 Công ty đã vượt 21% so với kế hoạch lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

1.4. Về tình hình thực hiện đầu tư.

- Thực hiện thoái vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại một số Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết để tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể:
  - Cơ bản hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam – Canada (Giảm tỷ lệ nắm giữ từ 51% xuống 10%).
  - Hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa, đồng thời trình HĐQT phê duyệt phương án sử dụng vốn.
- Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với giá trị đạt: 1,172 tỷ đồng/ kế hoạch 3 tỷ đồng đạt 39% kế hoạch năm trong đó:
  - Đầu tư thiết bị tin học phục vụ công tác thiết kế: 195,3 triệu đồng.
  - Đầu tư thiết bị phục vụ công tác khảo sát: 656,4 triệu đồng.
  - Đầu tư thiết bị phục vụ thí nghiệm: 320 triệu đồng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2015: 124,490 tỷ đồng. Giảm 25,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. *Trong đó :*

- Tài sản ngắn hạn: 104,7 tỷ đồng, tăng 14,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Do chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tăng 2,3 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 9 tỷ đồng, hàng tồn kho tăng 3,3 tỷ đồng và tài sản ngắn hạn khác tăng 0,3 tỷ đồng so với năm 2014.
- Tài sản dài hạn: 19,8 tỷ đồng, giảm 40,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Do Công ty tích cực trong công tác thu hồi công nợ làm các khoản phải thu dài hạn giảm 15,6 tỷ đồng. Đồng thời trong năm Công ty đã hoàn thành công tác thoái vốn tại Công ty CP TĐ Đakđoa và Công ty TNHH kỹ thuật Việt nam–Canada làm giá trị đầu tư tài chính dài hạn giảm 25,5 tỷ đồng so với năm 2014.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Tổng nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2015: 73 tỷ đồng. Giảm 25,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. *Trong đó* :

- Nợ ngắn hạn: 64,2 tỷ đồng, giảm 21,1 tỷ đồng do năm 2015 Công ty đã tích cực thu hồi công nợ, đồng thời cơ bản hoàn thành công tác thoái vốn vào Công ty TNHH kỹ thuật Việt Nam-Canada và Công ty cổ phần thủy điện Đakđoa. Số tiền thu được Công ty đã thanh toán phần lớn các khoản thuế, bảo hiểm xã hội nộp Nhà nước, trả vay Ngân hàng, thanh toán lương và các chế độ khác cho người lao động làm giảm nợ ngắn hạn 21,1 tỷ đồng so với năm 2014.
- Nợ dài hạn: 8,9 tỷ đồng giảm 4,6 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu Công ty đã thanh toán nợ các khoản phải trả dài hạn khác.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

- Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc Công ty, định biên, sắp xếp bộ máy tổ chức từ các Phòng ban Công ty đến các Đơn vị trực thuộc nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Áp dụng hệ thống định mức, đơn giá nội bộ, lập kế hoạch giá thành trước khi giao khoán cho các Đơn vị trực thuộc; ban hành và hoàn thiện các quy chế quản lý tài chính để phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.
- Luôn quan tâm đến công tác nghiệm thu, thanh toán, thu hồi vốn và công nợ, tiếp cận với các kênh huy động vốn để đảm bảo cung cấp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Đơn vị. Chi trả lương kịp thời cho người lao động, không còn tình trạng nợ lương CBCNV kéo dài.
- Đẩy mạnh công tác quảng bá năng lực, tiếp thị, mở rộng thị trường, có cơ chế chính sách khuyến khích CBCNV tham gia tìm kiếm việc làm. Tập trung vào các sản phẩm truyền thống, đồng thời từng bước thay đổi cơ cấu sản phẩm theo định hướng phát triển của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Thực hiện chương trình tái cấu trúc và nâng cao quản trị của Công ty giai đoạn 2015 - 2017, tầm nhìn đến 2020" phù hợp với định hướng phát triển của Tổng công ty và tình hình thực tế của Công ty.
- Thực hiện thoái vốn, chuyển nhượng vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại một số khoản đầu tư dài hạn, đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh để tập trung vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng sức cạnh tranh.
- Đầu tư nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ lãnh đạo và chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV. Có chính sách đãi ngộ hợp lý đối với người lao động nhằm xây dựng Công ty phát triển bền vững với đội ngũ CBCNV giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và năng lực quản lý.
- Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tư vấn để đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.
- Tích cực chỉ đạo đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán thu hồi vốn tại các công trình đang triển khai, đồng thời giải quyết dứt điểm công nợ tồn đọng để đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh và giảm chi phí lãi vay đến mức thấp nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- **Những mặt làm được**

- Trong năm 2015, Công ty đã đảm bảo tiến độ và chất lượng của công tác tư vấn đáp ứng được yêu cầu của Chủ đầu tư đồng thời góp phần hoàn thành các mục tiêu tiến độ thi công tại các công trình trọng điểm như phát điện tổ máy số 01 thủy điện Lai Châu, thủy điện Đồng Nai 5 thủy điện Bản Chát, thủy điện Bảo Lâm 3,...
- Bước đầu mở rộng và phát triển thị trường tư vấn thủy điện tại nước CHDCND Lào như thủy điện Nậm Nghiệp 1, cụm dự án thủy điện tại tỉnh Xiêng Khoảng, thủy điện Tadchiad. Bên cạnh đó, vẫn tiếp cận một số dự án thủy điện Nậm Theun 1, NậmSayNoy, Xekatam, Nậm Hinbun và các dự án thủy điện tại các nước khác.
- Về tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng: Mặc dù công tác giá trị sản lượng công tác tư vấn thiết kế và sản lượng công tác tư vấn giám sát trong năm 2015 không hoàn thành kế hoạch đề ra, nhưng về tổng thể trong năm 2015, Công ty vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra và đạt 112%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2015 giá trị sản lượng công tác thí nghiệm, tư vấn khác đều tăng vượt mức đế hoạch đề ra, trong

đó: Giá trị sản lượng công tác thí nghiệm đạt 172% kế hoạch; giá trị sản lượng công tác tư vấn xây dựng khác đạt 101% kế hoạch.

- Về tình hình thực hiện doanh thu và thu hồi công nợ: Công ty đã tập trung đẩy mạnh nghiệm thu thanh toán tại một số công trình có giá trị lớn như: công trình thủy điện Lai Châu là 36,1 tỷ đồng, thủy điện Đồng Nai 5 là 12,96 tỷ đồng,... nên toàn Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, tổng giá trị doanh thu đạt 84,6 tỷ đồng 107% kế hoạch.
- Về tình hình thực hiện lợi nhuận: trong năm 2015, Công ty đã đẩy mạnh thu vốn và áp dụng mọi biện pháp để tiết kiệm chi phí vì vậy tổng giá trị lợi nhuận cả năm 2015 đạt: 4,82 tỷ đồng đạt 121% kế hoạch.
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước, người lao động, hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2014 cho các cổ đông.

- **Những tồn tại:**

- Sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm còn gặp nhiều khó khăn, chưa có bước phát triển đột phá.
- Tổng giá trị công nợ và dở dang của Công ty vẫn còn rất lớn, tính đến 31/12/2015 đạt 143,3 tỷ đồng, trong đó giá trị dở dang là 57,6 tỷ đồng, giá trị công nợ phải thu là 85,7 tỷ đồng.
- Công tác tiếp thị, quảng bá thương hiệu, giới thiệu, phát triển sản phẩm và tìm kiếm khách hàng mới, khách hàng tiềm năng của Công ty đã được chú trọng và tăng cường nhưng chưa đạt được kết quả như mong muốn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc của Công ty:

- Trong năm 2015, HĐQT quản lý Công ty và thực hiện các chức trách nhiệm vụ theo đúng các quy định của pháp luật, quy chế điều lệ của Công ty. Hàng ngày, tuần, tháng kiểm tra, giám sát, chỉ đạo bộ máy điều hành các cấp, hàng quý họp với Ban Tổng giám đốc điều hành để kiểm điểm việc thực hiện sản xuất kinh doanh trong quý, kế hoạch SXKD quý tiếp theo và việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định do HĐQT đã ban hành.
- HĐQT phối hợp với Ban kiểm soát chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bộ máy điều hành tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động SXKD, tổ chức công bố thông tin định kỳ và đột xuất theo quy định của Luật Chứng khoán, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tôn trọng và đảm bảo quyền của cổ đông, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các thành phần có liên quan khác trong xã hội.
- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc có thể được thực hiện theo một hoặc nhiều cách thức khác nhau như:
  + Thông qua trao đổi, thảo luận, chất vấn giữa HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.
  + Thông qua các báo cáo chi tiết, đầy đủ, kịp thời của Tổng Giám đốc về tiến độ thực hiện, những khó khăn, vướng mắc, phân tích nguyên nhân và đề xuất các giải pháp xử lý.
  + Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban giám đốc điều hành về việc triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
  + Trực tiếp chỉ đạo và góp ý với Ban giám đốc điều hành trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị:

- Triển khai chiến lược sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015 - 2017, tầm nhìn đến năm 2020 đã được phê duyệt.
- Tái cơ cấu về tổ chức bộ máy, con người, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng cho CBCNV Công ty, tăng cường tiếp thị, tìm kiếm công việc trong các lĩnh vực mới, nhằm chuyển dịch và nâng cao tỷ trọng sản phẩm mới trong cơ cấu ngành của Công ty theo định hướng phát triển.
- Thu xếp nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh và tìm mọi biện pháp để đảm bảo trả nợ cho các tổ chức tín dụng, trả cổ tức năm 2015 cho các cổ đông.
- Tiếp tục triển khai thoái vốn đầu tư của Công ty vào các doanh nghiệp khác hoạt động không hiệu quả.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ tư vấn đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường.
- Phối hợp và tăng cường công tác giám sát với Ban giám đốc điều hành trong chỉ đạo SXKD để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2016.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của từng thành viên trong HĐQT.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

HĐQT gồm có 5 thành viên

- Ông Nguyễn Văn Tiến – Chủ tịch HĐQT - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 26,01%
- Ông Đinh Văn Duẩn - Thành viên HĐQT - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 10%
- Ông Nguyễn Đại Thụ - Thành viên HĐQT - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 10%
- Ông Cù Văn Vinh - Thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 0.0003 %
- Ông Phạm Anh Đức - Thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông lớn với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết : 12,55 %

b. Các tiểu ban thuộc Hội động quản trị: HĐQT không thành lập tiểu ban trực thuộc.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- **Các buổi họp của Hội đồng quản trị**

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
I	**Trước ngày 18/4/2015**				
1	Trịnh Văn Thới	Chủ tịch HĐQT	01	100%	

2	Phạm Văn Hùng	TV HĐQT	01	100%	
3	Nguyễn Văn Tiến	TV HĐQT	01	100%	
4	Nguyễn Đại Thụ	TV HĐQT	01	100%	
5	Phạm Anh Đức	Thành viên HĐQT không điều hành	01	100%	
II	**Sau ngày 18/4/2015**				
1	Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	04	100%	
2	Đinh Văn Duẩn	TV HĐQT	04	100%	
3	Nguyễn Đại Thụ	TV HĐQT	04	100%	
4	Cù Văn Vinh	Thành viên HĐQT không điều hành	04	100%	
5	Phạm Anh Đức	Thành viên HĐQT không điều hành	04	100%	

- **Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành**

TT	Số Nghị quyết /Quyết định	Ngày	Nội dung
1	06/QĐ-HĐQT	16/01/2015	Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật cải tạo Nhà G9
2	10/QĐ-HĐQT	03/3/2015	Phê duyệt Hợp đồng thí nghiệm kiểm soát chất lượng vật liệu tại trạm trộn RCC và thí nghiệm kiểm soát chất lượng vật liệu, chất lượng thi công xây dựng hạng mục đập chính – Dự án thủy điện Nậm Nghiệp 1
3	08/QĐ-HĐQT	26/3/2015	Phê duyệt việc chuyển nhượng phần vốn đầu tư tại Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada
4	20/QĐ-HĐQT	22/4/2015	Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2015-2019
5	21/QĐ-HĐQT	22/4/2015	Miễn nhiệm Tổng giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2010 - 2014
6	22/QĐ-HĐQT	22/4/2015	Bầu Tổng giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2015-2019
7	23/NQ-HĐQT	22/4/2015	Họp HĐQT Công ty mở rộng

TT	Số Nghị quyết /Quyết định	Ngày	Nội dung
8	25/QĐ-HĐQT	05/6/2015	Ủy quyền ký kết các Hợp đồng tín dụng, vay vốn, bảo lãnh và các chứng từ liên quan khác đến việc vay vốn, giao dịch với Ngân hàng
9	26/QĐ-HĐQT	10/6/2015	Phê duyệt Dự toán và thông qua nội dung Hợp đồng khoán chi phí giá thành công tác TKBVTC – Dự án thủy điện Nậm Nghiệp 1
10	27/NQ-HĐQT	16/6/2015	Họp Hội đồng quản trị ngày 16/6/2015
11	28/NQ-HĐQT	17/6/2015	Công tác tổ chức nhân sự
12	29/QĐ-HĐQT	18/6/2015	Công tác tổ chức nhân sự
13	30/QĐ-HĐQT	18/6/2015	Bổ nhiệm Thư ký Công ty
14	31/NQ-HĐQT	18/6/2015	Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2015
15	32/NQ-HĐQT	18/6/2015	Thông qua phương án thoái vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại Công ty cổ phần thủy điện ĐăkĐoa
16	33/NQ-HĐQT	18/6/2015	Cử người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada
17	34/QĐ-HĐQT	19/6/2015	Thành lập Hội đồng chỉ đạo và xử lý kiểm kê 0^h ngày 01/7/2015
18	35/QĐ-HĐQT	30/6/2015	Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015
19	36/QĐ-HĐQT	01/7/2015	Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
20	37/QĐ-HĐQT	01/7/2015	Miễn nhiệm Giám đốc Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
21	38/QĐ-HĐQT	01/7/2015	Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
22	39/QĐ-HĐQT	01/7/2015	Bổ nhiệm Giám đốc Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
23	40/NQ-HĐQT	31/7/2015	Thôi cử Người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại Công ty cổ phần thủy điện Đăkđoa

TT	Số Nghị quyết /Quyết định	Ngày	Nội dung
24	41/QĐ-HĐQT	31/7/2015	Thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng
25	42/QĐ -HĐQT	12/8/2015	Phê duyệt Dự toán và nội dung Hợp đồng khoán chi phí giá thành công tác Tư vấn giám sát thi công xây dựng – CTTĐ Đăk Mi 2
26	43/QĐ -HĐQT	14/8/2015	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc CTCP Tư vấn Sông Đà
27	44/QĐ-HĐQT	14/8/2015	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc CTCP Tư vấn Sông Đà
28	45/QĐ-HĐQT	14/8/2015	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc CTCP Tư vấn Sông Đà
29	46/NQ-HĐQT	08/9/2015	Thông qua chủ trương sử dụng nguồn tiền từ việc thoái vốn của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà tại Công ty cổ phần thủy điện ĐăkĐoa
30	47/NQ-HĐQT	16/10/2015	Họp Hội đồng quản trị ngày 14/10/2015
31	48/NQ-HĐQT	19/10/2015	Công tác tổ chức và nhân sự
32	49/QĐ-HĐQT	19/10/2015	Công tác tổ chức và nhân sự
33	50/NĐ-HĐQT	19/10/2015	Thanh lý tài sản, thiết bị văn phòng và công cụ dụng cụ
34	51/QĐ-HĐQT	27/10/2015	Ủy quyền ký kết các Hợp đồng tín dụng, thế chấp, vay vốn, bảo lãnh và các hồ sơ khác có liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh và giao dịch với ngân hàng
35	52/QĐ-HĐQT	11/11/2015	Phân công nhiệm vụ các Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
36	53/QĐ-HĐQT	18/11/2015	Phê duyệt Hợp đồng Khảo sát giai đoạn lập dự án đầu tư, lập dự án đầu tư Cụm 08 công trình thuỷ điện tại tỉnh Xiêng Khuang nước CHDCND Lào
37	54/NQ-HĐQT	01/12/2015	Tạm phê duyệt dự toán chi phí quản lý Công ty năm 2015
38	55/QĐ-HĐQT	15/12/2015	Thành lập Hội đồng chỉ đạo và xử lý kiểm kê 0h ngày 01/01/2016

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát gồm có 3 thành viên

- Ông Nguyễn Minh Tiến - Trưởng ban - Đại diện phần vốn của Tổng công ty Sông Đà với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 5%
- Bà Bùi Thị Kim Khánh - Cổ đông với tỷ lệ sở hữu cổ phần có biểu quyết: 0,111%
- Bà Nguyễn Quỳnh Trang - Đại diện cho cổ đông lớn, tỷ lệ sở hữu cổ phần : 0%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty họp 6 tháng một lần để xem xét báo cáo tài chính, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty. Cụ thể:

- Giám sát hoạt động quản trị, điều hành và việc triển khai nghị quyết của Đại hội cổ đông đối với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty thông qua việc tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị mỗi quý một lần và xem xét các văn bản, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc ban hành.
- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định do Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc ban hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.
- Năm 2015, Ban Kiểm soát đã tổ chức kiểm tra một số mặt hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015, đồng thời thông qua việc kiểm tra báo cáo tài chính năm và phân tích đánh giá tài chính của Công ty. Ban kiểm soát kiến nghị một số nội dung sau:
  + Đề nghị Công ty rà soát điều chỉnh lại các quy chế, quy định đã ban hành cho phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành như: Quy chế tài chính; Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Quy chế quản lý và phân cấp hợp đồng kinh tế; Quy chế phân cấp tổ chức CBCNV và tiền lương; Quy chế về công bố thông tin ; Quy chế trả lương .... Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy chế nội bộ phục vụ các mặt quản lý của Công ty như: Quy chế thiết lập và triển khai công tác quản trị rủi ro, quy chế thi đua khen thưởng, quy chế giao khoán nội bộ ...
  + Đề nghị Công ty thực hiện công tác xử lý kiểm kê, đặc biệt là xử lý sản lượng dở dang. Rà soát, phân loại các công trình có giá trị sản lượng dở dang tiềm ẩn rủi ro cao như giá trị dở dang khó thu, giá trị dở dang của các công trình đã kết thúc hoặc các dự án đã dừng triển khai để xử lý kịp thời.
  + Thường xuyên theo dõi, phân loại tuổi nợ, đánh giá khả năng thu hồi công nợ để có kế hoạch trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định. Tăng cường công tác thu hồi vốn và công nợ để đẩy nhanh vòng quay của vốn và đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước, với khách hàng và người lao động.
  + Trên cơ sở dự toán chi phí quản lý đã được Hội đồng quản trị thông qua, đề nghị Công ty quyết toán chi phí quản lý năm 2015.
  + Đề nghị Tổng Giám đốc hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng quản trị phê duyệt để triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà. Đồng thời tăng cường hơn nữa công tác đấu thầu, tiếp thị mở rộng thị trường, đặc biệt là nâng cao tỷ trọng sản lượng của công tác tư vấn thiết kế nhằm phát triển ngành nghề truyền thống của Công ty, đồng thời xây dựng và phát triển Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà thành một Công ty tư vấn mạnh toàn diện.

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương thưởng, thù lao và các lợi ích : Có phụ lục kèm theo

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam:

Theo ý kiến của chúng tôi: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**105.492.254.883**	**93.673.078.499**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**8.001.661.015**	**6.520.439.381**
1. Tiền	111		5.001.661.015	6.520.439.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64.095.437.728**	**52.312.358.743**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.501.756.049	55.638.733.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.380.215	452.725.559
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.034.044.240	7.034.044.240
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.757.071.412	9.409.567.085
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.303.814.188)	(20.222.711.357)
III. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**32.360.907.053**	**34.095.239.508**
1. Hàng tồn kho	141		32.360.907.053	34.095.239.508
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.034.249.087**	**745.040.867**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		608.487.069	292.456.237
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		425.762.018	452.584.630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.986.590.369**	**69.961.083.345**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.646.174.857**	**29.236.876.649**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	12.848.634.083	28.093.285.455
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	797.540.774	1.143.591.194
II. Tài sản cố định	**220**		**5.799.982.406**	**5.527.890.118**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.799.982.406	5.527.890.118
- Nguyên giá	*222*		*28.169.255.489*	*28.820.489.185*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(22.369.273.083)*	*(23.292.599.067)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*50.000.000*	*50.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(50.000.000)*	*(50.000.000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.305.632.745**	**1.451.878.807**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	13	1.305.632.745	1.451.878.807
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**1.877.889.647**	**33.464.366.905**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	28.964.366.902
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	4.374.000.000	6.900.000.003
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.496.110.353)	(2.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**356.910.714**	**280.070.866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		356.910.714	280.070.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**128.478.845.252**	**163.634.161.844**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**74.303.777.864**	**105.041.306.180**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**64.709.039.132**	**90.919.993.257**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.916.028.392	4.713.361.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.160.578.960	10.381.185.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.061.263.584	9.899.812.345
4. Phải trả người lao động	314		23.688.363.069	31.745.341.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		289.951.875	722.970.083
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	15.039.343.498	24.270.079.032
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.653.757.329	8.644.451.675
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		899.752.425	542.790.960
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.594.738.732**	**14.121.312.923**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	4.751.377.293	9.352.632.708
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	657.119.417
3. Phải trả dài hạn khác	337	17	3.174.132.054	3.321.523.479
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	305.700.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		693.117.066	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	790.037.319
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**54.175.067.388**	**58.592.855.664**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**54.175.067.388**	**58.592.855.664**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*26.097.100.000*	*26.097.100.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	8.502.618.712	8.502.618.712
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.148.748.099	12.831.772.099
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.128.566.831	9.012.900.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.964.366.901*	*909.725.572*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.164.199.930*	*8.103.174.985*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		298.653.746	2.149.084.296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**128.478.845.252**	**163.634.161.844**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**86.085.327.124**	**109.198.683.909**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		105.377.644	967.960.478
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**85.979.949.480**	**108.230.723.431**
4. Giá vốn hàng bán	11		61.810.751.610	81.064.744.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**24.169.197.870**	**27.165.979.164**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	681.172.923	4.980.959.451
7. Chi phí tài chính	22	23	4.927.683.046	3.491.183.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*757.037.316*	*1.118.373.800*
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		523.051.257	3.348.010.103
9. Chi phí bán hàng	25		179.060.075	200.102.563
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.098.062.371	23.050.754.954
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**3.168.616.558**	**8.752.907.406**
12. Thu nhập khác	31	24	704.325.677	897.471.049
13. Chi phí khác	32	25	889.075.915	1.275.003.792
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**(184.750.238)**	**(377.532.743)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.983.866.320**	**8.375.374.663**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.152.648.036	960.635.856
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		693.117.066	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.138.101.218**	**7.414.738.807**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.164.199.930	8.103.174.985
20. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(26.098.712)	(688.436.178)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	446	2.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.983.866.320***	***8.375.374.663***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.020.874.241	1.094.532.609
Các khoản dự phòng	03	2.390.684.894	11.283.165.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	148.258.904
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	2.492.548.017	(4.176.988.077)
Chi phí lãi vay	06	757.037.316	1.118.373.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***9.645.010.788***	***17.842.717.477***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(389.713.209)	17.718.336.326
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.418.863.078)	1.300.540.175
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.445.832.851)	(25.610.066.211)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(391.826.937)	885.926.977
Tiền lãi vay đã trả	14	(757.037.316)	(1.101.805.268)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.238.708.020)	(1.114.941.361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	416.646.080
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(882.525.000)	(867.817.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(15.879.495.623)***	***9.469.536.876***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.172.001.085)	(419.069.894)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.030.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.277.804.203)
4. Tiền thuần từ thu hồi đầu tư vốn đơn vị khác	26	26.093.330.688	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	720.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***25.655.359.603***	***(3.696.874.097)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.253.507.602	12.368.490.132
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.938.501.948)	(13.001.035.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.609.648.000)	(4.175.436.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(8.294.642.346)***	***(4.807.982.174)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.481.221.634**	**964.680.605**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.520.439.381**	**5.555.758.776**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**8.001.661.015**	**6.520.439.381**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 323 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 387 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Lắp đặt hệ thống điện
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế dân dụng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một số sự kiện quan trọng sau:

- Công ty đã thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (chi tiết xem tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc) cho nhiệm kỳ 2015 - 2019.

- Công ty thoái vốn thành công khỏi công ty con - Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada (VCE) trong tháng 3 năm 2015, chuyển nhượng 41% cổ phần trong số 51% cổ phần đang sở hữu theo giá trị sổ sách là 1.943.466.830 VND cho cổ đông hiện hữu của Công ty VCE.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động (Tiếp theo):

- Công ty thoái vốn thành công khỏi công ty liên kết - Công ty Cổ phần thủy điện Đăk Đoa trong tháng 7 năm 2015 bằng cách bán 100% cổ phần Công ty nắm giữ thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn Upcom theo giá trị giao dịch là 25.939.050.000 VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp khảo sát xây dựng.

- Trung tâm thí nghiệm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và 202 để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày cuối năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	122.572.734	650.828.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.879.088.281	5.869.610.982
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	-
	8.001.661.015	**6.520.439.381**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc là 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt với lãi suất 4,8%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên kết:	-	-	***28.964.366.902***	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	-	-	28.964.366.902	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	***4.374.000.000***	***(2.496.110.353)***	***6.900.000.003***	***(2.400.000.000)***
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - Canada	474.000.000	(96.110.353)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.500.000.000	-	1.500.000.003	-
Đầu tư đơn vị khác	-	-	3.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**61.501.756.049**	**55.638.733.216**
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	3.762.663.823
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	4.485.993.270	1.470.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Xêkaman 3	3.065.979.647	2.910.332.807
Phải thu các bên liên quan (xem Thuyết minh số 31)	19.103.594.494	12.177.182.779
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.240.376.546	35.318.553.807
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	**12.848.634.083**	**28.093.285.455**
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	1.915.517.364	1.065.906.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đrinh	2.336.258.537	2.336.258.537
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	6.309.126.305
Phải thu các bên liên quan (xem Thuyết minh số 31)	866.227.581	1.590.351.906
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.874.769.846	16.791.642.707
	74.350.390.132	**83.732.018.671**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Ngắn hạn	**17.757.071.412**	**9.409.567.085**
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn (i)	10.000.000.000	-
- Tạm ứng cho các tổ, đội	3.586.565.851	4.158.144.990
- Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077
- Cổ tức năm 2012, 2013 phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	1.080.000.000	1.800.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.055.517.484	1.416.434.018
b. Dài hạn	**797.540.774**	**1.143.591.194**
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	35.931.180	381.981.600
- Các khoản phải thu khác	761.609.594	761.609.594
	18.554.612.186	**10.553.158.279**

(i) Khoản cầm cố, ký cược ngắn hạn thể hiện giá trị của chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2015 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo các hợp đồng cấp tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá ngày 25 tháng 8 năm 2015.

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	3.826.251.327	946.180.023	4.226.251.327	1.881.208.098
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	*760.271.680*	*760.271.680*	*1.881.208.098*	*1.881.208.098*
- Quá hạn thanh toán 1 năm đến dưới 2 năm	*371.816.686*	*185.908.343*	-	-
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	*2.694.162.961*	-	*2.345.043.229*	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	2.923.443.020	3.762.663.823	-
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	*2.923.443.020*	*2.923.443.020*	-	-
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	*2.682.369.072*	-	*3.762.663.823*	-
Đối tượng khác	83.472.938.899	66.731.565.087	86.296.261.800	72.181.257.495
Tổng cộng số dư công nợ	**92.905.002.318**	**70.601.188.130**	**94.285.176.950**	**74.062.465.593**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.238.811	-	24.782.532	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.339.713.242	-	34.059.110.976	-
Thành phẩm	2.869.000	-	11.346.000	-
Hàng hóa	86.000	-	-	-
	32.360.907.053	**-**	**34.095.239.508**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	8.567.444.595	11.578.486.122	8.254.210.025	420.348.443	**28.820.489.185**
Tăng trong năm	-	1.309.773.054	-	-	1.309.773.054
Thanh lý, nhượng bán	-	(963.239.807)	(340.600.200)	(127.922.643)	(1.431.762.650)
Giảm khi thoái vốn khỏi công ty con	-	-	(489.744.100)	(39.500.000)	(529.244.100)
Tại ngày 31/12/2015	**8.567.444.595**	**11.925.019.369**	**7.423.865.725**	**252.925.800**	**28.169.255.489**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	6.357.287.430	8.715.556.948	8.010.967.331	208.787.358	**23.292.599.067**
Khấu hao trong năm	111.177.242	658.785.887	171.700.728	79.210.384	1.020.874.241
Thanh lý, nhượng bán	-	(963.239.807)	(340.600.200)	(127.922.643)	(1.431.762.650)
Giảm khi thoái vốn khỏi công ty con	-	-	(489.744.100)	(22.693.475)	(512.437.575)
Tại ngày 31/12/2015	**6.468.464.672**	**8.411.103.028**	**7.352.323.759**	**137.381.624**	**22.369.273.083**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	**2.098.979.923**	**3.513.916.341**	**71.541.966**	**115.544.176**	**5.799.982.406**
Tại ngày 31/12/2014	**2.210.157.165**	**2.862.929.174**	**243.242.694**	**211.561.085**	**5.527.890.118**

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 71.754.966 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 243.242.694 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.582.750.116 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 19.826.266.445 VND).

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Bù trừ thuế GTGT được khấu trừ/ Điều chỉnh khác	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	2.513.532.527	7.154.176.811	(1.325.369.740)	(7.142.324.929)	1.200.014.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.275.432.764	1.152.648.036	90.094.829	(2.238.708.020)	279.467.609
Thuế thu nhập cá nhân	1.226.957.269	292.488.963	-	(1.476.814.013)	42.632.219
Thuế đất	456.921.493	648.784.487	-	(570.773.500)	534.932.480
Các khoản phải nộp khác	4.426.968.292	81.214.123	-	(4.503.965.808)	4.216.607
	9.899.812.345	**9.329.312.420**	**(1.235.274.911)**	**(15.932.586.270)**	**2.061.263.584**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Căn hộ thuộc dự án City View Sông Đà - Hà Đông	1.074.800.750	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	230.831.995	35.670.000
- Hệ thống đường ống nước	-	341.408.057
	1.305.632.745	**1.451.878.807**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá - Xã Thanh Thủy - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương	73,48%	73,48%	Xử lý nước, dịch vụ và trang thiết bị

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Lợi, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	0,60%	0,60%	Sản xuất sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada	Nhà G9 - số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Hà Nội	10%	10%	Tư vấn kỹ thuật
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	Phòng 504 Tòa nhà CT2 - Khu đô thị Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	13,07%	13,07%	Xây dựng và bất động sản

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**5.916.028.392**	**5.916.028.392**	**4.713.361.926**	**4.713.361.926**
Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 31)	666.702.834	666.702.834	2.443.645.323	2.443.645.323
Các đối tượng khác	5.249.325.558	5.249.325.558	2.269.716.603	2.269.716.603
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**4.751.377.293**	**4.751.377.293**	**9.352.632.708**	**9.352.632.708**
Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560
Viện Thiết kế Thủy công TASKENT	810.664.418	810.664.418	810.664.418	810.664.418
Ban điều hành dự án Thuỷ điện Xêkaman 3	577.654.055	577.654.055	577.654.055	577.654.055
Các đối tượng khác	1.732.618.260	1.732.618.260	6.333.873.675	6.333.873.675
	10.667.405.685	**10.667.405.685**	**14.065.994.634**	**14.065.994.634**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả các tổ, đội thi công	12.349.868.618	18.926.353.704
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	409.431.516	1.408.544.308
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.280.043.364	3.935.181.020
	15.039.343.498	**24.270.079.032**
b) Dài hạn		
Phần trăm giữ lại chờ hết hạn bảo hành	3.174.132.054	3.321.523.479
	3.174.132.054	**3.321.523.479**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND Giá trị	Trong năm VND Tăng	 Giảm	31/12/2015 VND Giá trị
Vay ngắn hạn	8.644.451.675	5.790.807.602	11.781.501.948	2.653.757.329
	8.644.451.675	**5.790.807.602**	**11.781.501.948**	**2.653.757.329**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2014-HĐTDHM/NHCT127-TSVĐ ngày 15 tháng 10 năm 2014. Hạn mức tối đa là 20.000.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động với mức lãi suất theo giấy nhận nợ, thời hạn theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp và thế chấp quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và thế chấp tài sản cố định là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tất toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT127-TVSĐ.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND Giá trị ghi sổ	Trong năm VND Tăng	 Giảm	31/12/2015 VND Giá trị ghi sổ
Vay dài hạn	-	462.700.000	157.000.000	305.700.000
Trong đó:				
- Hợp đồng số 01/2015	-	*257.600.000*	*105.000.000*	*152.600.000*
- Hợp đồng số 02/2015	-	*205.100.000*	*52.000.000*	*153.100.000*
	-	**462.700.000**	**157.000.000**	**305.700.000**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Trong 2015, Công ty ký hai hợp đồng vay dài hạn như sau:

- Tại ngày 13 tháng 3 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSĐ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 282.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11,5%/ năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp tài sản là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tất toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSĐ.

- Tại ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSĐ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 205.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/ năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tất toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSĐ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong năm thứ hai	305.700.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	**305.700.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	9.729.594.633	2.509.272.217	3.847.472.051	50.685.437.613
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.103.174.985	8.103.174.985
Trích lập các quỹ	-	-	-	606.569.421	151.642.355	(1.467.021.106)	(708.809.330)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.565.826.000)	(1.565.826.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(165.306.527)	-	95.100.627	(70.205.900)
Số dư tại ngày 01/01/2015	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**10.170.857.527**	**2.660.914.572**	**9.012.900.557**	**56.443.771.368**
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	-	2.660.914.572	(2.660.914.572)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 như được trình bày lại	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**12.831.772.099**	-	**9.012.900.557**	**56.443.771.368**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.164.199.930	1.164.199.930
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	623.288.997	-	(1.745.198.653)	(1.121.909.656)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Điều chỉnh giảm khi thoái vốn công ty con	-	-	-	(306.312.997)	-	306.312.997	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.148.748.099**	-	**6.128.566.831**	**53.876.413.642**

(i) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn Công ty sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh (giá trị 568 triệu VND) và dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (giá trị 7,9 tỷ VND).

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 19/NQ/2015/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2015, Công ty đã phân bổ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2014 như sau: Quỹ đầu tư phát triển (bao gồm Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang) là 623.288.997 VND; quỹ khen thưởng, phúc lợi là 921.909.656 VND; Quỹ thưởng cho Ban quản lý, điều hành là 200.000.000 VND và chia cổ tức năm 2014 là 2.609.648.000 VND. Trong năm 2015, Công ty đã thanh toán đầy đủ khoản cổ tức này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/12/2015	31/12/2014
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 26.097.100.000 VND và đã được các bên góp vốn đủ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, chi tiết như sau:

	Vốn góp tại ngày 31/12/2015		Vốn góp tại ngày 31/12/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà	13.309.520.000	51%	13.309.520.000	51%
Cổ đông khác	12.787.580.000	49%	12.787.580.000	49%
Tổng cộng	**26.097.100.000**	**100%**	**26.097.100.000**	**100%**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.391.500.325	7.404.501.229
Chi phí nhân công	55.168.578.937	65.198.983.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.020.874.241	1.094.532.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.274.796.337	5.696.365.452
Chi phí khác	14.527.655.804	21.633.807.779
	82.383.405.644	**101.028.190.815**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi chuyển nhượng cổ phần công ty con	518.805.718	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	158.483.194	43.031.024
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.884.011	760.940.350
Lãi cho vay	-	2.034.988.077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.142.000.000
	681.172.923	**4.980.959.451**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	757.037.316	1.118.373.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	487.258.643	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	96.110.353	2.372.809.995
Lỗ thoái vốn khỏi công ty liên kết	3.548.368.159	-
Chi phí tài chính khác	38.908.575	-
	4.927.683.046	**3.491.183.795**

24. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Điều chỉnh giảm công nợ không phải trả	521.978.460	785.983.629
Tiền phạt thu được	84.237.189	-
Các khoản khác	98.110.028	111.487.420
	704.325.677	**897.471.049**

25. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	365.212.891	929.460.470
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	439.625.835	345.276.000
Tiền phạt kinh tế phải trả	84.237.189	-
Chi phí khác	-	267.322
	889.075.915	**1.275.003.792**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.685.754.509	10.152.039.058
Chi phí bằng tiền khác	1.512.374.386	1.912.595.875
Chi phí dự phòng	2.294.574.541	8.910.355.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.721.920	816.166.111
Thuế, phí và lệ phí	688.158.128	426.157.906
Chi phí vật liệu quản lý	429.870.098	373.968.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	304.908.061	286.071.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.700.728	173.400.709
	17.098.062.371	**23.050.754.954**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.152.648.036	959.062.106
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.573.750
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.152.648.036**	**960.635.856**

Chi tiết:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.983.866.320	8.375.374.663
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	6.452.387.454	2.977.214.544
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*364.905.872*	*928.835.699*
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh	*54.000.000*	*122.055.000*
- Điều chỉnh lỗ công ty con đã thoái vốn	*55.762.363*	*1.926.323.845*
- Hủy hoàn nhập dự phòng đầu tư công ty con đã thoái vốn	*490.301.060*	-
- Lỗ thoái vốn từ công ty liên kết	*5.487.418.159*	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(4.196.944.522)	(6.993.215.998)
- Lợi nhuận công ty con	*(4.622.261)*	-
- Hoàn nhập trích lập dự phòng phải thu khó đòi công ty con	*(3.150.532.116)*	*(1.503.205.896)*
- Lãi từ công ty liên kết trước thoái vốn	*(523.051.257)*	*(3.348.010.102)*
- Lãi thoái vốn khỏi công ty con	*(518.738.888)*	-
- Cổ tức được chia	-	*(2.142.000.000)*
Lợi nhuận tính thuế	5.239.309.252	4.359.373.209
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.152.648.036**	**959.062.106**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.685.754.509	10.152.039.058
Chi phí bằng tiền khác	1.512.374.386	1.912.595.875
Chi phí dự phòng	2.294.574.541	8.910.355.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.721.920	816.166.111
Thuế, phí và lệ phí	688.158.128	426.157.906
Chi phí vật liệu quản lý	429.870.098	373.968.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	304.908.061	286.071.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.700.728	173.400.709
	17.098.062.371	**23.050.754.954**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.152.648.036	959.062.106
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.573.750
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.152.648.036**	**960.635.856**

Chi tiết:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.983.866.320	8.375.374.663
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	6.452.387.454	2.977.214.544
- Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*364.905.872*	*928.835.699*
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh	*54.000.000*	*122.055.000*
- Điều chỉnh lỗ công ty con đã thoái vốn	*55.762.363*	*1.926.323.845*
- Hủy hoàn nhập dự phòng đầu tư công ty con đã thoái vốn	*490.301.060*	-
- Lỗ thoái vốn từ công ty liên kết	*5.487.418.159*	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(4.196.944.522)	(6.993.215.998)
- Lợi nhuận công ty con	*(4.622.261)*	-
- Hoàn nhập trích lập dự phòng phải thu khó đòi công ty con	*(3.150.532.116)*	*(1.503.205.896)*
- Lãi từ công ty liên kết trước thoái vốn	*(523.051.257)*	*(3.348.010.102)*
- Lãi thoái vốn khỏi công ty con	*(518.738.888)*	-
- Cổ tức được chia	-	*(2.142.000.000)*
Lợi nhuận tính thuế	5.239.309.252	4.359.373.209
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.152.648.036**	**959.062.106**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	1.164.199.930	8.103.174.985
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(1.121.909.656)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.164.199.930**	**6.981.265.329**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**446**	**2.675**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Năm 2015, Công ty chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành nên không có điều chỉnh giảm tương ứng cho năm 2015.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	508.991.061	508.991.061
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.035.964.245	2.035.964.245
Sau năm năm	16.891.689.237	17.400.680.298
	19.436.644.543	**19.945.635.604**

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 966,4 m^2 đất Nhà nước cho thuê 50 năm, trả tiền thuê đất hàng năm, là trụ sở chính của Công ty, tại số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá thuê 537.593 VND/m^2/năm với 869,9 m^2 đất nằm ngoài chỉ giới mở đường và 268.797 VND/m^2/năm với 96,5 m^2 đất nằm trong chỉ giới mở đường. Thời hạn thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2004.
- Tổng số tiền thuê 4.400 m^2 đất Nhà nước cho thuê thời hạn 30 năm, trả tiền thuê đất hàng năm, để sử dụng làm Trung tâm thí nghiệm tại phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình với giá tiền thuê là 15.400.000 VND/năm. Thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2003.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 trừ đi tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	2.959.457.329	8.644.451.675
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.001.661.015)	(6.520.439.381)
Nợ thuần	-	2.124.012.294
Vốn chủ sở hữu	54.175.067.388	58.592.855.664
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**0,04**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.001.661.015	6.520.439.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.048.666.519	76.938.364.843
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.877.889.647	4.500.000.003
Tổng cộng	**83.928.217.181**	**87.958.804.227**
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	2.959.457.329	8.644.451.675
Phải trả người bán và phải trả khác	28.471.449.721	40.249.052.837
Chi phí phải trả	289.951.875	722.970.083
Tổng cộng	**31.720.858.925**	**49.616.474.595**

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 59.189.147 VND (năm 2014: 172.889.034 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+200	(59.189.147)
VND	-200	59.189.147
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	(172.889.034)
VND	-200	172.889.034

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Cộng ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.001.661.015	-	8.001.661.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.402.491.662	13.646.174.857	74.048.666.519
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.877.889.647	1.877.889.647
Tổng cộng	**68.404.152.677**	**15.524.064.504**	**83.928.217.181**
31/12/2015			
Vay và nợ thuê tài chính	2.653.757.329	305.700.000	2.959.457.329
Phải trả người bán và phải trả khác	20.545.940.374	7.925.509.347	28.471.449.721
Chi phí phải trả	289.951.875	-	289.951.875
Tổng cộng	**23.489.649.578**	**8.231.209.347**	**31.720.858.925**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**44.914.503.099**	**7.292.855.157**	**52.207.358.256**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.520.439.381	-	6.520.439.381
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.701.488.194	29.236.876.649	76.938.364.843
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.500.000.003	4.500.000.003
Tổng cộng	**54.221.927.575**	**33.736.876.652**	**87.958.804.227**
31/12/2014			
Vay và nợ thuê tài chính	8.644.451.675	-	8.644.451.675
Phải trả người bán và phải trả khác	27.574.896.650	12.674.156.187	40.249.052.837
Chi phí phải trả	722.970.083	-	722.970.083
Tổng cộng	**36.942.318.408**	**12.674.156.187**	**49.616.474.595**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**17.279.609.167**	**21.062.720.465**	**38.342.329.632**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu cung ứng dịch vụ	**32.145.691.923**	**32.284.856.163**
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.677.007.156	8.906.908.176
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.271.175.793	5.945.845.011
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.482.000.277	4.150.749.812
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	5.560.458.646	6.399.933.452
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	6.009.302.995	2.945.019.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	1.149.737.294	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.349.431.579	3.571.141.563
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	1.646.578.183	365.258.949
Cổ tức phải trả	**1.330.920.480**	**798.571.260**
Tổng Công ty Sông Đà	1.330.920.480	798.571.260

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**19.103.594.494**	**12.177.182.779**
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	4.332.366.906	2.212.169.726
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	2.122.822.562	751.713.122
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.827.989.440	1.240.825.359
Tổng Công ty Sông Đà	1.575.168.609	1.521.358.642
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.591.225.984	1.091.940.849
Công ty Cổ phần Sông đà 4	1.504.986.885	1.012.835.621
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	1.470.555.884	805.844.861
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.367.313.939	1.538.479.377
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	826.775.333	786.763.026
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.190.076.747	970.561.298
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	819.992.205	244.690.898
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	474.320.000	-
Phải thu khách hàng dài hạn	**866.227.581**	**1.590.351.906**
Tổng Công ty Sông Đà	449.431.838	535.004.812
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	416.795.743	1.055.347.094
Phải trả người bán ngắn hạn	**666.702.834**	**2.443.645.323**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	602.821.170	2.226.779.351
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11	63.881.664	216.865.972

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.098.315.260	932.881.898

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh, phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và 202 để cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7.034.044.240	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
2. Phải thu khách hàng	131	83.732.018.672	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	55.638.733.216	Phân loại lại và đổi tên
3. Trả trước cho người bán	132	452.725.559	3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	452.725.559	Đổi tên
Không có chỉ tiêu tương ứng			4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.034.044.240	Phân loại lại
4. Các khoản phải thu khác	135	5.316.269.067	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.409.567.085	Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	47.015.344	6. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	292.456.237	Phân loại lại
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.854.907.612	7. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại và đổi mã số
7. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	8. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	28.093.285.455	Phân loại lại
8. Phải thu dài hạn khác	218	-	9. Phải thu dài hạn khác	216	1.143.591.194	Phân loại lại và đổi mã số
9. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	446.300.864	10. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	50.000.000	Phân loại lại
10. Giá trị hao mòn - Tài sản cố định vô hình	229	(446.300.864)	11. Giá trị hao mòn - Tài sản cố định vô hình	229	(50.000.000)	Phân loại lại
11. Chi phí trả trước dài hạn	261	525.511.758	12. Chi phí trả trước dài hạn	261	280.070.866	Phân loại lại
12. Tài sản dài hạn khác	268	381.981.600	13. Tài sản dài hạn khác	268	-	Phân loại lại

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.644.451.675	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8.644.451.675	Đổi tên và đổi mã số
2. Phải trả người bán	312	14.065.994.634	2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.713.361.926	Phân loại lại, đổi tên và đổi mã số
3. Người mua trả tiền trước	313	10.322.013.362	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.381.185.289	Phân loại lại, đổi tên và đổi mã số
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	27.591.602.511	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.270.079.032	Phân loại lại và đổi tên
5. Phải trả dài hạn người bán	331	-	5. Phải trả người bán dài hạn	331	9.352.632.708	Phân loại lại và đổi tên
6. Phải trả dài hạn khác	333	-	6. Phải trả dài hạn khác	337	3.321.523.479	Phân loại lại và đổi mã số
7. Doanh thu chưa thực hiện	338	716.291.344	7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	657.119.417	Phân loại lại, đổi tên và đổi mã số
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	10.170.857.527	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12.831.772.099	Phân loại lại và đổi mã số
9. Qũy dự phòng tài chính	418	2.660.914.572	*Không có chỉ tiêu tương ứng*			

Địa chỉ công bố thông tin của Báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2015, Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà báo cáo UBCK Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà Đầu tư ./.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi gửi:
- UBCKNN;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu TCKT, TCHC.

M.S.D.N: 0100105454 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đinh Văn Duẩn

THỐNG KÊ
THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
NĂM 2015

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	*Trong đó*			Lợi ích phi vật chất
				Lương	Thù lao	Thưởng	
1	Trịnh Văn Thới	Chủ tịch HĐQT chuyên trách đến ngày 17/4/2015	145.689.092	130.689.092		15.000.000	
2	Phạm Văn Hùng	UV HĐQT +Tổng Giám Đốc đến ngày 21/4/2015	114.459.478	99.459.478		15.000.000	
3	Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch HĐQT không chuyên trách từ ngày 22/4/2015	101.500.000	0	101.500.000		
4	Đinh Văn Duẩn	UV HĐQT + TGĐ từ ngày 22/4/2015	253.371.049	211.204.382	42.166.667		
5	Nguyễn Đại Thụ	UV HĐQT + P.TGĐ	316.103.250	244.103.250	60.000.000	12.000.000	
6	Cù Văn Vinh	UV HĐQT từ ngày 18/4/2015	257.735.851	215.569.184	42.166.667		
7	Phạm Anh Đức	UV HĐQT	60.000.000		60.000.000		
8	Nguyễn Minh Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000		60.000.000		
9	Nguyễn Thị Lợi	TV Ban kiểm soát đến ngày 17/4/2015	10.700.000		10.700.000		
10	Bùi thị Kim Khánh	TV Ban kiểm soát từ ngày 18/4/2015	160.552.041	135.252.041	25.300.000		
11	Nguyễn Quỳnh Trang	TV Ban kiểm soát	36.000.000		36.000.000		

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	*Trong đó*			Lợi ích phi vật chất
				Lương	Thù lao	Thưởng	
12	Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám Đốc	243.691.988	231.691.988		12.000.000	
13	Đỗ Sơn Hải	Phó Tổng Giám Đốc đến ngày 13/8/2015	232.264.444	220.264.444		12.000.000	
14	Đỗ Duy Tháp	Phó Tổng Giám Đốc đến ngày 13/8/2015	231.310.536	219.310.536		12.000.000	
15	Phạm Văn Tích	Phó Tổng Giám Đốc đến ngày 13/8/2015	261.436.534	249.436.534		12.000.000	
16	Lê Minh Quyết	Kế toán trưởng	212.951.659	202.951.659		10.000.000	
	Tổng cộng		**2.482.196.738**	**1.944.363.404**	**437.833.334**	**100.000.000**	